



Số: 328/BC-UBND; 10/10/2026; 18:52:24;

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu biểu số 54

**TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                   | DỰ TOÁN<br>NĂM    | THỰC HIỆN        |                   | SO SÁNH THỰC<br>HIỆN VỚI (%) |                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------|
|            |                                                                            |                   | QUÝ III          | LŨY KẾ<br>QUÝ III | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM            | CÙNG<br>KỲ NĂM<br>TRƯỚC |
| A          | B                                                                          | 1                 | 2                | 3                 | 4=3/1                        | 5                       |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                          | <b>33.852.000</b> | <b>7.974.069</b> | <b>26.974.637</b> | <b>79,7</b>                  | <b>110,0</b>            |
| I          | Thu nội địa                                                                | 23.052.000        | 3.743.504        | 15.221.884        | 66,0                         | 103,4                   |
| II         | Thu từ dầu thô                                                             |                   |                  |                   |                              |                         |
| III        | Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu                                      | 10.800.000        | 4.224.216        | 11.736.395        | 108,7                        | 120,0                   |
| IV         | Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp                                       |                   | 6.349            | 16.358            |                              | 71,0                    |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA<br/>PHƯƠNG</b>                                   | <b>29.558.548</b> | <b>5.602.102</b> | <b>23.846.691</b> | <b>80,7</b>                  | <b>260,8</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                   | <b>21.610.800</b> | <b>3.540.115</b> | <b>14.485.105</b> | <b>67,0</b>                  | <b>106,3</b>            |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                              | 2.269.600         | 598.059          | 1.770.486         | 78,0                         | 74,0                    |
| 2          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %                                  | 19.341.200        | 2.942.056        | 12.714.619        | 65,7                         | 113,2                   |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                   | <b>6.161.862</b>  | <b>2.056.597</b> | <b>7.560.444</b>  | <b>122,7</b>                 | <b>141,2</b>            |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                              | 2.743.065         | 640.047          | 2.103.014         | 76,7                         | 130,2                   |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                    | 3.418.797         | 1.416.550        | 5.457.430         | 159,6                        | 309,3                   |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                         |                   |                  |                   |                              |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                          |                   |                  |                   |                              |                         |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm<br/>trước chuyển sang dành để CCTL</b> | <b>1.785.886</b>  |                  | <b>1.785.886</b>  | <b>100,0</b>                 |                         |
| <b>VI</b>  | <b>Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp</b>                                |                   | <b>5.390</b>     | <b>15.256</b>     |                              |                         |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                       | <b>29.558.548</b> | <b>7.451.434</b> | <b>20.592.395</b> | <b>69,7</b>                  | <b>96,3</b>             |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                    | <b>26.307.751</b> | <b>6.352.116</b> | <b>17.977.912</b> | <b>68,3</b>                  | <b>92,4</b>             |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                      | 6.155.800         | 1.411.693        | 3.162.370         | 51,4                         | 108,8                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                                           | 19.612.640        | 4.940.423        | 14.807.876        | 75,5                         | 89,5                    |
| 3          | Chi cho vay                                                                |                   |                  |                   |                              |                         |
| 4          | Chi viện trợ                                                               |                   |                  |                   |                              |                         |
| 5          | Chi trả nợ lãi                                                             | 7.700             | 0                | 4.546             |                              |                         |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                           | 2.140             | 0                | 3.120             | 145,8                        | 91,9                    |
| 7          | Dự phòng NSNN                                                              | 526.171           |                  |                   |                              |                         |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác                                                      | 3.300             | 0                | 0                 | 0                            | 0                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ<br/>NSTW cho NSDP</b>               | <b>3.250.797</b>  | <b>1.099.318</b> | <b>2.614.483</b>  | <b>80,4</b>                  | <b>135,5</b>            |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                       |                   |                  |                   |                              |                         |

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                | DỰ TOÁN<br>NĂM    | THỰC HIỆN        |                   | SO SÁNH THỰC<br>HIỆN VỚI (%) |                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                         |                   | QUÝ III          | LŨY KẾ<br>QUÝ III | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM            | CÙNG<br>KỲ NĂM<br>TRƯỚC |
| A          | B                                                                                                       | 1                 | 2                | 3                 | 4                            | 5                       |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                       | <b>33.852.000</b> | <b>7.974.069</b> | <b>26.974.637</b> | <b>79,7</b>                  | <b>110,0</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                      | <b>23.052.000</b> | <b>3.743.504</b> | <b>15.221.884</b> | <b>66,0</b>                  | <b>103,4</b>            |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                    | 8.284.000         | 1.634.865        | 6.599.361         | 79,7                         | 99,7                    |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                    | 1.200.000         | 168.901          | 746.000           | 62,2                         | 74,4                    |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                 | 5.755.000         | 963.189          | 4.042.747         | 70,2                         | 105,9                   |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                   | 936.000           | 141.023          | 758.348           | 81,0                         | 96,9                    |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                  | 715.000           | 3                | 261.644           | 36,6                         | 50,1                    |
| 6          | Các loại phí, lệ phí                                                                                    | 738.000           | 210.256          | 593.845           | 80,5                         | 108,9                   |
|            | <i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>                                                                         | <i>415.000</i>    | <i>108.311</i>   | <i>320.825</i>    | <i>77,3</i>                  | <i>110,4</i>            |
| 7          | Các khoản thu về nhà, đất                                                                               | 4.472.000         | 332.066          | 1.411.745         | 31,6                         | 193,7                   |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>                                                                     | <i>300</i>        | <i>532</i>       | <i>537</i>        |                              |                         |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                                                                 | <i>23.500</i>     | <i>6.163</i>     | <i>14.178</i>     | <i>60,3</i>                  | <i>86,9</i>             |
| -          | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>                                                                 | <i>1.120.000</i>  | <i>11.507</i>    | <i>82.077</i>     | <i>7,3</i>                   | <i>139,7</i>            |
| -          | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                                                                             | <i>3.328.000</i>  | <i>313.229</i>   | <i>1.314.269</i>  | <i>39,5</i>                  | <i>201,2</i>            |
| -          | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>                                                  | <i>200</i>        | <i>635</i>       | <i>684</i>        | <i>342,0</i>                 | <i>332,0</i>            |
| 8          | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                           | 1.000             | 0                | 4.276             | 427,6                        | 711,5                   |
| 9          | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công |                   |                  |                   |                              |                         |
| 10         | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                  | 277.000           | 69.347           | 256.810           | 92,7                         | 117,9                   |
| 11         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện        | 210.000           | -2.926           | 72.799            | 34,7                         | 47,9                    |
| 12         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước       | 10.000            | 6.389            | 12.478            | 124,8                        | 69,5                    |
| -          | <i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>                                                      |                   |                  |                   |                              |                         |
| -          | <i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>             |                   | 6.389            | 12.478            |                              |                         |
| 13         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                          | 18.000            | 1.884            | 4.365             | 24,3                         | 28,4                    |
| 14         | Thu khác ngân sách                                                                                      | 436.000           | 218.507          | 457.466           | 104,9                        | 151,4                   |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                   |                   |                  |                   |                              |                         |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                  | <b>10.800.000</b> | <b>4.224.216</b> | <b>11.736.395</b> | <b>108,7</b>                 | <b>120,0</b>            |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                         | 10.433.300        | 4.015.070        | 11.291.638        | 108,2                        | 119,5                   |
| 2          | Thuế xuất khẩu                                                                                          | 119.200           | 105.572          | 233.354           | 195,8                        | 185,3                   |
| 3          | Thuế nhập khẩu                                                                                          | 145.800           | 50.669           | 74.481            | 51,1                         | 66,4                    |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                        | 1.500             | 0                | 593               | 39,5                         | 0,5                     |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                        | 99.300            | 45.235           | 121.818           | 122,7                        | 145,5                   |
| 6          | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                                                                 |                   |                  |                   |                              |                         |
| 7          | Thu khác                                                                                                | 900               | 7.670            | 14.511            | 1.612,3                      | 217,5                   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp</b>                                                             |                   | <b>6.349</b>     | <b>16.358</b>     |                              | <b>71,0</b>             |

| STT      | NỘI DUNG                                               | DỰ TOÁN<br>NĂM    | THỰC HIỆN        |                   | SO SÁNH THỰC<br>HIỆN VỚI (%) |                         |
|----------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------|
|          |                                                        |                   | QUÝ III          | LŨY KẾ<br>QUÝ III | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM            | CÙNG<br>KỲ NĂM<br>TRƯỚC |
| <b>B</b> | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b> |                   |                  |                   |                              |                         |
| 1        | Thuế GTGT                                              |                   |                  |                   |                              |                         |
| 2        | Thuế TTĐB                                              |                   |                  |                   |                              |                         |
| 3        | Hoàn các khoản thu khác                                |                   |                  |                   |                              |                         |
| <b>C</b> | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>               | <b>21.610.800</b> | <b>3.540.115</b> | <b>14.485.105</b> | <b>67,0</b>                  | <b>106,3</b>            |
| 1        | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP           | 19.341.200        | 2.942.056        | 12.714.619        | 65,7                         | 113,2                   |
| 2        | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                          | 2.269.600         | 598.059          | 1.770.486         | 78,0                         | 74,0                    |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM       | THỰC HIỆN        |                   | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|-------------|------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|             |                                                            |                   | QUÝ III          | LŨY KẾ QUÝ III    | DỰ TOÁN NĂM               | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A           | B                                                          | 1                 | 2                | 3                 | 4=3/1                     | 5                 |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | <b>29.558.548</b> | <b>7.451.434</b> | <b>20.592.395</b> | <b>69,7</b>               | <b>96,3</b>       |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                    | <b>26.307.751</b> | <b>6.352.116</b> | <b>17.977.912</b> | <b>68,3</b>               | <b>92,4</b>       |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>6.155.800</b>  | <b>1.411.693</b> | <b>3.162.370</b>  | <b>51,4</b>               | <b>108,8</b>      |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                 | 5.714.360         | 1.380.058        | 2.954.423         | 51,7                      | 125,1             |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                         | 200.000           | 27.486           | 27.486            |                           |                   |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                 | 241.440           | 4.149            | 180.461           | 74,7                      | 92,7              |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                      | <b>7.700</b>      | <b>-</b>         | <b>4.546</b>      | <b>59,0</b>               | <b>272,7</b>      |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>19.612.640</b> | <b>4.940.423</b> | <b>14.807.876</b> | <b>75,5</b>               | <b>89,5</b>       |
|             | Trong đó:                                                  |                   |                  |                   |                           |                   |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 8.488.450         | 2.027.626        | 6.211.438         | 73,2                      | 105,0             |
| 2           | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 213.717           | 68.866           | 103.175           | 48,3                      | 447,5             |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                         |                   |                  |                   |                           |                   |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                        |                   |                  |                   |                           |                   |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                    | <b>2.140</b>      | <b>-</b>         | <b>3.120</b>      | <b>145,8</b>              | <b>91,9</b>       |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                  | <b>526.171</b>    |                  |                   |                           |                   |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế</b>         |                   |                  |                   |                           |                   |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác (Trả nợ gốc)</b>                  | <b>3.300</b>      |                  |                   |                           |                   |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>   | <b>3.250.797</b>  | <b>1.099.318</b> | <b>2.614.483</b>  | <b>80,4</b>               | <b>135,5</b>      |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án     | 958.615           | 385.056          | 925.145           | 96,5                      | 111,6             |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách          | 2.292.182         | 714.262          | 1.689.338         | 73,7                      | 457,6             |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia           |                   |                  |                   |                           |                   |

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung              | Dự phòng ngân sách địa phương |                   |         | Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương |               |         | Quỹ dự trữ tài chính |                       |                   |          |
|-----|-----------------------|-------------------------------|-------------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------|
|     |                       | Dự toán HĐND quyết định (*)   | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại | Số NSTW bổ sung                                                  | Số đã phân bổ | Còn lại | Số dư đầu năm        | Lũy kế tăng trong năm | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại  |
| A   | B                     | 1                             | 2                 | 3=1-2   | 4                                                                | 5             | 6=4-5   | 7                    | 8                     | 9                 | 10=7+8-9 |
|     | Tổng số               | 885.171                       | 481.641           | 403.530 |                                                                  |               |         | 720.080              | 239.864               | 201.460           | 758.484  |
| 1   | Chi đầu tư phát triển |                               |                   |         |                                                                  |               |         |                      |                       |                   |          |
| 2   | Chi thường xuyên      |                               |                   |         |                                                                  |               |         |                      |                       |                   |          |

(\*) Dự toán HĐND quyết định gồm: Dự toán HĐND quyết định đầu năm 526.171 triệu đồng, Dự toán bổ sung trong năm từ nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại năm 2025 là 359.000 triệu đồng